

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 02 năm 2026

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng		
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang				[22]	456.039.763
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước					
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ					
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	17.456.424.747	[24]	1.109.948.876	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này				[25]	1.109.948.876
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ					
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0			
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	22.347.696.865	[28]	1.363.960.992	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	17.049.513.295	[33]	1.363.960.992	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	5.298.183.570			
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	22.347.696.865	[35]	1.363.960.992	
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])				[36]	254.012.116
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước					
1	Điều chỉnh giảm				[37]	0
2	Điều chỉnh tăng				[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ				[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:					
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) ≥ 0}				[40a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])				[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])				[40]	0
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này					

4	$\{[41] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) \leq 0\}$	[41]	202.027.647
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43] = [41] - [42]$)	[43]	202.027.647

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 16 tháng 03 năm 2026
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM**
Ngày ký: 18/03/2026 16:44:26.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 02 năm 2026)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[02] Mã số thuế: 0309391503
[03] Tên đại lý thuế (nếu có):
[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ăn uống	4.006.000	320.480
2	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	179.058.012	14.324.639
3	Chả cốm 300g	340.639.200	27.251.136
4	Chả nướng 300g	146.289.440	11.703.153
5	Chân giò heo muối 100g	38.190.625	3.055.250
6	Chân giò heo muối 300g	4.259.574.998	340.766.000
7	Chân giò heo muối 500g	898.757.695	71.900.618
8	Chân giò heo vị Tayaki 450g	122.545.850	9.803.668
9	Chi phí nhập hàng mới từ 01/06/2025 đến 30/06/2025	15.000.000	1.200.000
10	Chi phí quảng cáo tháng 12/2025	13.864	1.109
11	Chi phí tạo mã hàng mới	3.000.000	240.000
12	Chi phí trưng bày	1.994.190	159.535
13	Chi phí trưng bày tháng 12/2025	13.864	1.109
14	Cước vận chuyển	21.475.717	1.718.058
15	Dầu Diesel 0,05S Mức 2	1.851.852	148.148
16	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2026	12.336.852	986.949
17	Gà hun cò xạ hương Coop Select 500g	80.899.280	6.471.942
18	Gà muối 500g	3.174.844.200	253.987.536
19	Gà muối hun cò xạ hương 500g	75.623.240	6.049.859
20	Gà muối hun khói 300g	28.167.776	2.253.422
21	Gà muối hun khói 500G	9.798.360	783.869
22	Gà xì dầu 500g	232.401.312	18.592.103
23	Giò lụa 250g	74.788.744	5.983.100
24	Giò sụn gà 250g	66.144.320	5.291.547
25	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.091.929.608	87.354.370
26	Giò Thủ 500g	7.033.760	562.701
27	Hỗ trợ bán hàng	40.546.000	3.243.680
28	Hỗ trợ bán hàng-tháng 12/2025	20.071	1.606

29	Hỗ trợ catalog-tháng 12/2025	20.071	1.606
30	Hỗ trợ chiết khấu trung bày tháng 1/2026-1%	24.365	1.949
31	Hỗ trợ CPHĐ đơn vị-tháng 12/2025	20.071	1.606
32	Hỗ trợ đặt hàng tập trung 0,5%-TNXX-2026	41.525.455	3.322.036
33	Hỗ trợ điều hành tháng 01/2026	3.635.661	290.853
34	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo-tháng 12/2025	30.107	2.409
35	Hỗ trợ hợp tác chiến lược 0,5%-2026	41.525.455	3.322.036
36	Hỗ trợ in ấn tháng 01/2026	1.211.887	96.951
37	Hỗ trợ in cẩm nang mua sắm	74.834.144	5.986.732
38	Hỗ trợ khác	3.563.531	285.082
39	Hỗ trợ khách hàng hội viên 0,5%-TNXX-2026	41.525.455	3.322.036
40	Hỗ trợ khách hàng thành viên	71.270.613	5.701.648
41	Hỗ trợ khai trương 15tr/ST reopening-2026	75.000.000	6.000.000
42	Hỗ trợ khai trương lại 1tr/WMP-2026	3.000.000	240.000
43	Hỗ trợ khai trương mới 2tr/WMP-2026	194.000.000	15.520.000
44	Hỗ trợ kiểm tra chất lượng SP 1%-TNXX-2026	83.050.952	6.644.076
45	Hỗ trợ lên cẩm nang khuyến mại 0,25%-TNXX-2026	20.762.726	1.661.018
46	Hỗ trợ Marketing	238.934	19.115
47	Hỗ trợ phát triển hệ thống bán hàng	3.563.531	285.082
48	Hỗ trợ phát triển nhân hàng 1%-TNXX-2026	83.050.952	6.644.076
49	Hỗ trợ phát triển sản phẩm mới	3.563.531	285.082
50	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 4 năm 2025	1.556.063	124.485
51	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 4 năm 2025	1.556.063	124.485
52	Hỗ trợ quảng cáo tháng 01/2026	2.423.776	193.902
53	Hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị 2%-TNXX-2026	166.101.894	13.288.152
54	Hỗ trợ Quỹ khuyến mại 2,5%-TNXX-2026	207.627.396	16.610.192
55	Hỗ trợ sinh nhật, sự kiện 1%-TNXX-2026	83.050.952	6.644.076
56	Hỗ trợ thành viên WAON point tháng 01/2026	1.817.831	145.426
57	Hỗ trợ thẻ KHTT-tháng 12/2025	40.142	3.210
58	Hỗ trợ thưởng doanh thu thực đạt tháng 1/2026-1%	24.365	1.949

59	Hỗ trợ trung bày 2,5%-TNXX-2026	207.627.396	16.610.192
60	Hỗ trợ trung bày tháng 01/2026	1.817.831	145.426
61	Hỗ trợ trung bày-tháng 12/2025	25.089	2.007
62	Hỗ trợ vận chuyển	57.479.067	4.598.325
63	Hỗ trợ vận chuyển qua DC 6,5%(GH)-TNXX-2026	54.707.822	4.376.626
64	Hỗ trợ vận chuyển qua DC 6,5%-TNXX-2026	17.385.351	1.390.828
65	Lăng hoa	3.194.444	255.556
66	Lạp xưởng tây bắc 500g	25.073.620	2.005.889
67	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc 250g	5.693.800	455.504
68	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc 500g	10.309.195	824.736
69	Mọc nấm hương 250g	412.992.770	33.039.421
70	Mọc nấm hương 500g	5.770.130	461.610
71	Phí bán hàng	19.800.725	1.584.058
72	Phí bốc xếp ngày chủ nhật T02.2026	647.660	51.813
73	Phí bốc xếp ngoài giờ T02.2026	3.014.110	241.129
74	Phí bốc xếp trong giờ T02.2026	7.025.040	562.003
75	Phí chờ giao hàng	200.000	16.000
76	Phí dịch vụ	1.800.000	144.000
77	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T02.2026	111.433.245	8.914.660
78	Phí dịch vụ chuỗi cung ứng tháng 01.2026 quầy 0480	22.454.492	1.796.359
79	Phí dịch vụ tháng 01.2026 quầy 0480	28.929.051	2.314.324
80	Phí ghi mã cân theo thùng T02.2026	1.437.000	114.960
81	Phí hỗ trợ cung cấp thông tin 0.5%	3.073.461	245.877
82	Phí hỗ trợ cùng hợp tác 2.25%	13.830.575	1.106.446
83	Phí hỗ trợ nhóm hàng trọng điểm 4%	24.587.689	1.967.015
84	Phí hỗ trợ sản phẩm mới 2%	12.293.845	983.508
85	Phí hỗ trợ tháng 01.2026 quầy 0480	19.286.050	1.542.884
86	Phí hỗ trợ thêm 1%	6.146.922	491.754
87	Phí hỗ trợ trung bày sản phẩm 2.3%	14.137.921	1.131.034
88	Phí hỗ trợ vận chuyển	9.667.501	773.400
89	Phí mở mã sp mới	16.000.000	1.280.000
90	Phí vận chuyển	3.673.470	293.879
91	Tai heo muối 200g	382.993.840	30.639.509
92	Tai heo muối 400g	129.212.163	10.336.972
93	Thuê phòng	932.407	74.593

94	Thùng 70l	10.512.000	840.960
95	Thùng NP9	4.200.000	336.000
96	Văn phòng phẩm	2.546.000	203.680
97	Vé máy bay	1.145.667	92.333
98	Vô Xe Michelin	8.888.889	711.111
99	Xăng RON 95 Mức 3	574.074	45.926
100	Xăng RON 95 Mức 5	1.278.042	102.243
	Tổng cộng:	13.800.359.107	1.104.029.407

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	313.257.276	10	8	6.265.146
2	Chả cốm 300g	343.211.512	10	8	6.864.230
3	Chả nướng 300g	140.018.176	10	8	2.800.364
4	Chân gà sả tắc 250g	12.423.907	10	8	248.478
5	Chân giò heo muối 100g	64.587.372	10	8	1.291.747
6	Chân giò heo muối 300g	4.644.078.239	10	8	92.881.565
7	Chân giò heo muối 500g	1.409.054.472	10	8	28.181.089
8	Chân giò heo muối vị Tayaki 450g	228.911.842	10	8	4.578.237
9	Gà hun cò xạ hương Coop Select 500g	86.599.818	10	8	1.731.996
10	Gà muối 500g	4.715.069.694	10	8	94.301.394
11	Gà muối hun cò xạ hương 500g	219.118.383	10	8	4.382.368
12	Gà muối hun khói 300g	53.270.280	10	8	1.065.406
13	Gà xi dầu 500g	332.458.891	10	8	6.649.178
14	Giò lụa 500g	37.013.827	10	8	740.277
15	Giò lụa cây 250g	133.015.162	10	8	2.660.303
16	Giò sụn gà 250g	38.545.875	10	8	770.918
17	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.216.178.442	10	8	24.323.569
18	Giò Thủ 500g	25.729.598	10	8	514.592
19	Lạp xưởng Tây Bắc 500g	67.151.468	10	8	1.343.029
20	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc Coop Select 250g	27.608.240	10	8	552.165
21	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc Coop Select 500g	28.762.400	10	8	575.248
22	Máy 3 kim 5 chỉ Đầu PEGASUS Model: HT-FZ850w (Nhãn hiệu: Hengtai)	1.311.750.000	10	8	26.235.000
23	Máy cắt ngang tự động Model: HT-HQ2000 (Nhãn hiệu: Hengtai)	625.000.000	10	8	12.500.000
24	Mộc Nấm Hương 250g	460.025.419	10	8	9.200.508

25	Mọc Năm Hương 500g	1.380.000	10	8	27.600
26	Tai heo muối 200g	439.168.674	10	8	8.783.373
27	Tai heo muối 400g	188.624.358	10	8	3.772.487
28	Tai heo sốt thái 250g	7.510.854	10	8	150.217
Tổng cộng:		17.169.524.179			343.390.484

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]:** (760.638.923) đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

Ngày ký: 18/03/2026 16:44:26.